

Số: 41/2024/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT; NNPTNT; TC;
- Vụ pháp chế - Bộ TNTM;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU (báo cáo);
- TT/HĐND Tỉnh (báo cáo);
- BCSĐ/UBND Tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT(NTB).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phước Thiện

QUY ĐỊNH

**Về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi
đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

(Kèm theo Quyết định số 41 /2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, xây dựng, nông nghiệp phát triển nông thôn, tài chính cùng các tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Chỉ thực hiện bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi có trước thời điểm trao thông báo thu hồi đất của quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

a) Đối với cây hằng năm xác định đơn giá bồi thường được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

b) Đối với cây trồng lâu năm xác định đơn giá bồi thường được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.

c) Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích trồng cây, chu kỳ sinh trưởng tại thời điểm kiểm đếm lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư. Không kiểm đếm diện tích, cây trồng thuộc phạm vi đất taluy, nương, bờ bao, đê bao phục vụ sản xuất do nhà nước quản lý.

d) Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng

thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

3. Bồi thường đối với vật nuôi thủy sản

a) Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất mà chưa đến thời kỳ thu hoạch trong điều kiện không thể di chuyển sang nơi khác để tiếp tục nuôi thì được bồi thường thiệt hại.

b) Vật nuôi là thủy sản có đăng ký và cấp mã số cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021, thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp các đơn vị có liên quan khảo sát thực tế về chu kỳ nuôi, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định mức bồi thường thiệt hại.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm theo Phụ lục I;

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm và cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền còn trong thời gian được phép khai thác theo Phụ lục II;

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chủ sở hữu được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng bằng nhân hệ số 1,2 lần so với đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng tại Phụ lục I và II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác mà không thể di chuyển và cây trồng không có trong quy định tại khoản 1 Điều này, cây cảnh không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất), mức bồi thường thiệt hại do tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định mức bồi thường thiệt hại, trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định mức bồi thường thiệt hại.

Điều 5. Bồi thường chi phí di chuyển đối với cây trồng và vật nuôi

1. Đối với các loại cây cảnh, cây trồng và vật nuôi khác chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di dời đến địa điểm khác thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây

ra (nếu có) trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di dời đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra; mức bồi thường được xác định từ 15.000 đến 20.000 đồng/m² mặt nước ao nuôi.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư cấp huyện phối hợp với tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quyết định này; đảm bảo giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi phù hợp với giá thị trường.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động tăng, giảm cho phù hợp với thực tế.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường cây mới gieo trồng đến nửa thời kỳ sinh trưởng (đồng)	Đơn giá bồi thường cây sau nửa thời sinh trưởng (đồng)
1	Lúa	đồng/m ²	2.200	5.500
2	Bắp	đồng/m ²	2.360	5.900
3	Khoai các loại	đồng/m ²	10.280	25.700
4	Mè	đồng/m ²	2.600	6.500
5	Đậu các loại	đồng/m ²	1.480	3.700
6	Rau ăn lá các loại	đồng/m ²	8.080	20.200
7	Dưa hấu	đồng/m ²	10.680	26.700
8	Dưa lê, dưa lưới	đồng/m ²	33.840	84.600
9	Rau lấy quả	đồng/m ²	7.640	19.100
10	Rau lấy củ hoặc lấy thân	đồng/m ²	14.480	36.200
11	Ớt	đồng/m ²	14.000	35.000
12	Gừng	đồng/m ²	17.120	42.800
13	Sen	đồng/m ²	18.880	47.200
14	Mía	đồng/m ²	6.800	17.000
15	Hoa huệ	đồng/m ²	9.000	22.500
16	Bầu, Bí, Gấc, Mướp, Su su, khổ qua			
16.1	Diện tích trên 20m ²	đồng/m ²	16.000	40.000
16.2	Diện tích từ 10m ² đến 20m ²	đồng/m ²	9.600	24.000
16.3	Diện tích dưới 10m ²	đồng/m ²	4.400	11.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. Cây ăn trái (thân cứng) - Nhóm 01

1. Bảng đơn giá bồi thường

ĐVT: đồng/cây

STT	Nhóm cây trồng	Loại cây trồng					
		A	B	C	D	E	Cây đầu dòng
1	Cây Cam						
1.1	Cam soàn	3.744.000	2.055.000	856.000	300.000	856.000	5.744.000
1.2	Cam dây, cam mật, cam khác	2.400.000	1.791.000	966.000	250.000	966.000	4.400.000
1.3	Cam sành	2.160.000	1.671.000	904.000	250.000	904.000	4.160.000
2	Cây Quýt						
2.1	Quýt Hồng	2.400.000	1.733.000	999.000	350.000	999.000	4.400.000
2.2	Quýt Đường	1.800.000	1.378.000	820.000	270.000	820.000	3.800.000
2.3	Quýt khác	1.200.000	1.016.000	574.000	250.000	574.000	
3	Chanh	770.000	671.000	400.000	190.000	400.000	2.770.000
4	Hạnh	660.000	561.000	300.000	150.000	300.000	2.660.000
5	Mít	2.700.000	2.105.000	1.523.000	150.000	1.523.000	4.700.000
6	Mận	1.044.000	871.000	462.000	200.000	462.000	3.044.000
7	Thanh Long	1.540.000	1.100.000	560.000	47.000	560.000	
8	Sori	754.000	480.000	273.000	35.000	273.000	
9	Ổi	560.000	473.000	270.000	130.000	270.000	
10	Táo	468.000	316.000	140.000	35.000	140.000	
11	Cóc	684.000	594.000	285.000	160.000	285.000	
12	Nho	1.540.000	1.099.000	733.000	120.000	733.000	
13	Cà na, sầu đầu	516.000	395.000	300.000	40.000	300.000	

2. Hướng dẫn áp dụng

Loại cây ăn trái (thân cứng) nhóm 01 được phân theo sinh trưởng và thời gian trồng, cụ thể như sau:

a) Cây trồng loại A: Cây thời kỳ cho trái ổn định (cây phát triển tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ nhiều trái, cho trái ổn định); thời gian trồng từ 04 năm trở lên;

b) Cây trồng loại B: Cây thời kỳ cho trái chưa ổn định (giai đoạn cây phát triển chưa ổn định, cây xanh tốt, đang trong thời kỳ đã cho trái nhưng tán nhỏ); thời gian trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm;

c) Cây trồng loại C: Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản (Cây chưa cho thu hoạch); thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

d) Cây trồng loại D: Có thời gian trồng dưới 01 năm tuổi;

đ) Cây trồng loại E: Cây già cỗi (cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém); Cây sau giai đoạn cho trái ổn định

e) Cây đầu dòng: Cây trồng đang trong thời kỳ cho trái ổn định, đang khai thác nhân giống và có giấy chứng nhận cây đầu dòng của cơ quan có thẩm quyền cấp.

II. Cây ăn trái (thân cứng) - Nhóm 02

1. Bảng đơn giá bồi thường

ĐVT: đồng/cây

STT	Nhóm cây trồng	Loại cây trồng					
		A	B	C	D	E	Cây đầu dòng
1	Nhãn	2.880.000	2.223.000	1.612.000	150.000	1.612.000	4.880.000
2	Vú sữa	5.200.000	3.694.000	2.886.000	250.000	2.886.000	7.200.000
3	Dừa	2.500.000	1.930.000	1.463.000	200.000	1.463.000	4.500.000
4	Sapo, hồng xiêm	2.990.000	2.366.000	1.847.000	200.000	1.847.000	4.990.000
5	Bưởi	1.800.000	1.376.000	938.000	150.000	938.000	3.800.000
6	Mãng cầu xiêm	900.000	716.000	430.000	180.000	430.000	2.900.000
7	Na	585.000	467.000	273.000	100.000	273.000	2.585.000
8	Bơ	2.760.000	2.262.000	1.621.000	200.000	1.621.000	
9	Lê, Lý, Lựu, Thị, Hồng Quân	588.000	484.000	270.000	130.000	270.000	
10	Cau	222.000	157.000	95.000	30.000	95.000	

11	Xoài Tượng da xanh, xoài keo, xoài thái	3.120.000	1.937.000	1.404.000	200.000	1.404.000	5.120.000
12	Sake, Lekima, vú sữa hoàng kim	560.000	351.000	221.000	40.000	221.000	2.560.000
13	Ổ môi, Quách, Khế, chùm ruột, bình bát, dâu tằm	500.000	312.000	202.000	30.000	202.000	
14	Cà phê, Ca cao	390.000	242.000	150.000	30.000	150.000	

2. Hướng dẫn áp dụng

Loại cây ăn trái (thân cứng) nhóm 02 được phân theo sinh trưởng và thời gian trồng, cụ thể như sau:

a) Cây trồng loại A: Cây thời kỳ cho trái ổn định (cây phát triển tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ nhiều trái, cho trái ổn định); thời gian trồng từ 05 năm trở lên;

b) Cây trồng loại B: Cây thời kỳ cho trái chưa ổn định (giai đoạn cây phát triển chưa ổn định, cây xanh tốt, đang trong thời kỳ đã cho trái nhưng tán nhỏ); thời gian trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm;

c) Cây trồng loại C: Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản (Cây chưa cho thu hoạch); thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm;

d) Cây trồng loại D: Có thời gian trồng dưới 01 năm tuổi;

đ) Cây trồng loại E: Cây già cỗi (cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém); Cây sau giai đoạn cho trái ổn định

e) Cây đầu dòng: Cây trồng đang trong thời kỳ cho trái ổn định, đang khai thác nhân giống và có giấy chứng nhận cây đầu dòng của cơ quan có thẩm quyền cấp.

III. Cây ăn trái (thân cứng) - Nhóm 03

1. Bảng đơn giá bồi thường

ĐVT: đồng/cây

STT	Nhóm cây trồng	Loại cây trồng					
		A	B	C	D	E	Cây đầu dòng
1	Xoài cát Hòa Lộc	6.500.000	4.423.000	3.026.000	350.000	3.026.000	8.500.000
2	Xoài cát Chu	5.200.000	3.473.000	2.295.000	350.000	2.295.000	7.200.000
3	Chôm chôm	2.640.000	2.022.000	1.521.000	200.000	1.521.000	4.640.000
4	Mãng cụt, thanh trà	3.000.000	2.226.000	1.706.000	200.000	1.706.000	5.000.000

5	Sầu riêng	13.910.000	9.725.000	7.250.000	250.000	7.250.000	15.910.000
6	Me, Điều	1.092.000	591.000	405.000	40.000	405.000	3.092.000
7	Trâm	468.000	301.000	221.000	30.000	221.000	2.468.000
8	Dâu, bòn bon	2.640.000	1.881.000	1.535.000	65.000	1.535.000	4.640.000
9	Chà là (lấy trái)	7.500.000	4.951.000	3.651.000	500.000	3.651.000	9.500.000

2. Hướng dẫn áp dụng

Loại cây ăn trái (thân cứng) nhóm 03 được phân theo sinh trưởng và thời gian trồng, cụ thể như sau:

a) Cây trồng loại A: Cây thời kỳ cho trái ổn định (cây phát triển tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ nhiều trái, cho trái ổn định); thời gian trồng từ 07 năm trở lên;

b) Cây trồng loại B: Cây thời kỳ cho trái chưa ổn định (giai đoạn cây phát triển chưa ổn định, cây xanh tốt, đang trong thời kỳ đã cho trái nhưng tán nhỏ); thời gian trồng từ 05 năm đến dưới 07 năm;

c) Cây trồng loại C: Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản (Cây chưa cho thu hoạch); thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 05 năm;

d) Cây trồng loại D: Có thời gian trồng dưới 01 năm tuổi;

đ) Cây trồng loại E: Cây già cỗi (cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém); Cây sau giai đoạn cho trái ổn định;

e) Cây đầu dòng: cây trồng đang trong thời kỳ cho trái ổn định, đang khai thác nhân giống và có giấy chứng nhận cây đầu dòng của cơ quan có thẩm quyền cấp.

IV. Cây ăn trái (thân mềm) - Nhóm 4

1. Bảng đơn giá bồi thường

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Đu đủ	đồng/cây	10.000	140.000	190.000
2	Chuối	đồng/cây	15.000	75.000	-
3	Thơm, Khóm	đồng/cây	5.000	10.000	-

2. Hướng dẫn áp dụng

Phân loại Cây ăn trái (thân mềm) Nhóm 04:

a) Loại 1: Cây mới trồng;

b) Loại 2: Cây có trái chưa cho thu hoạch;

c) Loại 3: Cây đang thu hoạch.

V. Cây lấy gỗ - Nhóm 05

1. Bảng đơn giá bồi thường

ĐVT: đồng/cây/bụi

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng					
			A	B	C	D	E	F
1	Cây Sưa đỏ	Cây	6.500.000	6.200.000	4.280.000	2.163.000	622.000	187.000
2	Cây Cẩm lai	Cây	6.500.000	6.200.000	4.280.000	3.590.000	1.138.000	300.000
3	Nhóm cây khác thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA (tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).	Cây	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	200.000
4	Nhóm loài cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường	Cây	800.000	600.000	400.000	270.000	130.000	20.000
5	Cây Tràm (Tràm úc, Tràm ta)	Cây	135.000	100.000	26.000	9.000	2.300	1.700
6	Tre, tầm vong	Bụi	520.000	370.000	250.000	100.000	-	-
7	Trúc	Bụi	260.000	180.000	125.000	50.000	-	-

2. Hướng dẫn áp dụng

a) Nhóm loài cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường gồm: Sao, Dầu, Xà cừ, Bạch đàn, Xoan, Gáo, Phượng, Lim xẹt, Bằng lăng, Tách, Viêt, Còng, Bằng, Vừng, Mù u, Bồ đề, Mò cua, Bứa, Phi lao, Giang, Gòn, Giỏi, Sung, So đũa, Trôm, Vông, Sanh, Bầy thưa, Trâm bầu, Hoàng hậu, Keo các loại, bần, Tung, Sắn và các cây khác.

b) Cây gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 cm đến < 40 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến < 30 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến < 20 cm.
- Loại E: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 05 cm đến < 10 cm.
- Loại F: Cây mới trồng, cây có đường kính $D_{1,3m}$ < 05 cm.

c) Cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 50 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 40 cm đến < 50 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 cm đến < 40 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến < 30 cm.
- Loại E: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 05 cm đến < 10 cm.
- Loại F: Cây mới trồng, cây có đường kính $D_{1,3m}$ < 05 cm.

d) Cây có thân gỗ nhỏ thuộc loài thông thường phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến < 30 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến < 20 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 03 cm đến < 10 cm.
- Loại E: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ < 03 cm.
- Loại F: Cây mới trồng đến 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m.

đ) Tre, tầm vong phân loại theo số cây/bụi như sau:

- Loại A: Trên 30 cây/bụi.
- Loại B: Từ 20 cây/bụi đến < 30 cây/bụi.
- Loại C: Từ 10 cây/bụi đến < 20 cây/bụi.
- Loại D: Dưới 10 cây/bụi.

e) Trúc phân loại theo số cây/bụi như sau:

- Loại A: Trên 100 cây/bụi.
 - Loại B: Từ 50 cây/bụi đến < 100 cây/bụi.
 - Loại C: Từ 20 cây/bụi đến < 50 cây/bụi.
 - Loại D: Dưới 20 cây/bụi.
-